BỘ NỘI VỤ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
———	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

BÁO CÁO

Tổng kết thực hiện các Nghị định của Chính phủ về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố

(Kèm theo Tờ trình số 1939/TTr-BNV ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Bộ Nội vụ)

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang tại Văn bản số 1191/VPCP-TCCV ngày 25/02/2023 của Văn phòng Chính phủ về việc giao Bộ Nội vụ chủ trì phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan xây dựng, trình dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố thay thế 04 Nghị định hiện hành của Chính phủ[1] và các quy định của pháp luật có liên quan. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các Bộ, ngành và báo cáo của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; kiến nghị của cử tri trong và kết quả rà soát các Nghị định của Chính phủ, Thông tư, Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; Bộ Nội vụ báo cáo tổng kết tình hình thực hiện các Nghị định của Chính phủ về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và các quy định của pháp luật có liên quan như sau:

I. TỔNG QUAN CÁC QUY ĐỊNH VỀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ VÀ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ, Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ

1. Tình hình chung

Ngày 26/02/1998, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh số 01/1998/PL-UBTVQH10 về cán bộ, công chức (sửa đổi, bổ sung năm 2003) đã đánh dấu một bước đổi mới quan trọng về địa vị pháp lý đối với cán bộ, công chức nói chung và cán bộ, công chức cấp xã nói riêng. Sau 10 năm triển khai thực hiện, đến ngày 13/11/2008, Quốc hội ban hành Luật số

[1] Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn; Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 về công chức xã, phường, thị trấn; Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

22/2008/QH12 về cán bộ, công chức thay thế Pháp lệnh nêu trên (Luật này được sửa đổi, bổ sung năm 2019) là bước phát triển cao hơn về chế định cán bộ, công chức cấp xã. Thể chế hóa chủ trương của Đảng, cụ thể hóa các quy định của Pháp lệnh, Luật nêu trên, Chính phủ đã ban hành các Nghị định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

Sau gần 25 năm triển khai thực hiện, kể từ khi Pháp lệnh Cán bộ, công chức năm 1998 được ban hành, trải qua một số lần sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, thể chế về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố ngày càng đồng bộ và hoàn thiện hơn, góp phần kiện toàn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị ở cấp xã tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và trình độ lý luận chính trị của đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố. Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng và triển khai thực hiện các quy định về cán bộ, công chức cấp xã, cùng với những yêu cầu khách quan về phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và đẩy mạnh cải cách hành chính, đặc biệt là sự phát triển của khoa học công nghệ; chủ trương của Đảng, Nhà nước về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, ủy quyền trong quản lý hành chính nhà nước và xu thế hội nhập quốc tế, nhiều quy định tại các Nghị định của Chính phủ về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố đã bộc lộ một số tồn tại, vướng mắc, bất cập; có quy định không còn phù hợp với thực tiễn, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Các văn bản quy phạm pháp luật về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố đã được ban hành

1.1. Các văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành

- Pháp lệnh Cán bộ, công chức năm 1998 (sửa đổi, bổ sung năm 2003).

- Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2019).

1.2. Các văn bản do Chính phủ ban hành

- Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn.

- Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21/10/2003 về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn.

- Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 về công chức xã, phường, thị trấn.

- Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

- Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009.

- Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

1.3. Các văn bản do Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành hoặc liên tịch ban hành.

- Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT-BNV-BTC-BLĐTB&XH ngày 27/5/2010 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ.

- Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30/10/2012 hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn.

- Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06/11/2018 hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

- Thông tư số 04/2022/TT-BNV ngày 23/5/2022 sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

- Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16/01/2004 về việc ban hành quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ VÀ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ, Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ

1. Về cán bộ, công chức cấp xã

1.1. Về tiêu chuẩn cán bộ, công chức cấp xã

a) Tiêu chuẩn chung đối với cán bộ, công chức cấp xã:

Được quy định tại Điều 6 Nghị định số 114/2003/NĐ-CP và Điều 3 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP (đối với công chức cấp xã).

b) Tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ cấp xã:

Theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 114/2019/NĐ-CP tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ chuyên trách cấp xã làm việc trong các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội do các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp

Trung ương quy định; tiêu chuẩn cụ thể của cán bộ làm việc trong các cơ quan của chính quyền do Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định.

Căn cứ quy định này, Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã ban hành Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16/01/2004 quy định tiêu chuẩn cụ thể đối cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn. Theo đó, tại Mục 1 Chương II đã quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ cấp xã. Trong đó, tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ đối với cán bộ Đảng, chính quyền (HĐND, UBND) được quy định từ trung cấp trở lên (đối với khu vực đồng bằng) và từ sơ cấp trở lên (đối với khu vực miền núi). Đối với cán bộ là Chủ tịch Ủy ban mặt trận Tổ quốc và trưởng các đoàn thể chính trị - xã hội quy định trình độ chuyên môn, nghiệp vụ từ sơ cấp trở lên.

c) Tiêu chuẩn cụ thể đối với công chức cấp xã:

Được quy định tại Điều 7 Nghị định số 114/2003/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP và khoản 1 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP) quy định: "tiêu chuẩn cụ thể đối với chức danh công chức cấp xã do Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo"; riêng "tiêu chuẩn cụ thể đối với chức danh Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự cấp xã và Trưởng Công an xã thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành".

Căn cứ quy định này, Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã ban hành Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30/10/2012 hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn (đã được thay thế tại Thông tư số 13/2019/TTBNV ngày 06/11/2019 hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố). Theo đó, tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 1 Thông tư số 13/2019/TT-BNV quy định:

- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ: Tốt nghiệp đại học trở lên của ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ từ trung cấp trở lên đối với công chức làm việc tại các xã: miền núi, vùng cao, biên giới, hải đảo, xã đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

- Trình độ tin học: Được cấp chứng chỉ sử dụng công nghệ thông tin theo chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và truyền thông.

Những quy định nêu trên đã xác định những tiêu chuẩn chung đối với cán bộ, công chức; tiêu chuẩn cụ thể đối với từng chức vụ lãnh đạo và từng chức

danh công chức cấp xã. Những quy định này là căn cứ pháp lý và cơ sở cho việc bầu cử, tuyển dụng và quản lý cán bộ, công chức cấp xã cũng như thực hiện quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, điều động, luân chuyển và giải quyết chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã trong thời gian qua.

1.2. Về chức vụ, chức danh và số lượng cán bộ, công chức cấp xã

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) Chính phủ đã ban hành Nghị định số 92/2009/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP. Trong đó đã quy định cụ thể 11 chức vụ cán bộ và 07 chức danh công chức với số lượng cụ thể như sau:

a) Về chức vụ cán bộ:

Có 11 chức vụ gồm: Bí thư Đảng ủy, Phó Bí thư Đảng ủy; Chủ tịch Hội đồng nhân dân (HĐND), Phó Chủ tịch HĐND; Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND), Phó Chủ tịch UBND; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc; Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Việt nam; Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam; Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam.

b) Về chức danh công chức:

Có 07 chức danh gồm: Trưởng Công an; Chỉ huy trưởng Quân sự; Văn phòng – thống kê; Địa chính – xây dựng – đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính – nông nghiệp – xây dựng và môi trường (đối với xã); Tài chính – kế toán; Tư pháp – hộ tịch; Văn hóa – xã hội. Đến nay, thực hiện Nghị định số 42/2021/NĐ-CP về xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy 100% các xã, thị trấn trên cả nước đã được bố trí Công an chính quy. Do vậy chỉ còn 06 chức danh công chức cấp xã.

c) Về số lượng cán bộ, công chức cấp xã:

Nghị định số 92/2009/NĐ-CP đã quy định cụ thể về số lượng cán bộ và công chức cấp xã theo loại đơn vị hành chính (ĐVHC), cụ thể như sau:

- Cấp xã loại 1 không quá 25 người; cấp xã loại 2 không quá 23 người và cấp xã loại 3 không quá 21 người. Thể chế hóa chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 (khóa XII) một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Hội nghị Trung ương 7 (khóa XII) về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và ủy tín, ngang tầm nhiệm vụ; đồng thời thực hiện chủ trương đưa công an chính quy thay thế công an xã bán chuyên trách,… Chính phủ đã ban hành Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày

06/11/2019 sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố. Theo đó, số lượng cán bộ, công chức cấp xã vẫn áp dụng theo loại ĐVHC, nhưng quy định giảm 02 người ở mỗi ĐVHC cấp xã so với quy định tại Nghị định số 92/2009/NĐ-CP. Đối với các xã, thị trấn bố trí Trưởng Công an xã là Công an chính quy thì số lượng cán bộ, công chức ở xã, thị trấn giảm 01 người so với quy định.

Thực hiện các quy định nêu trên; thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã theo và Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 ngày 12/3/2019 của UBTVQH về việc sắp xếp các ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2019–2021 thì số lượng ĐVHC cấp xã giảm, theo đó giảm cả số lượng cán bộ, công chức cấp xã. Tính đến ngày 31/12/2022, cả nước có 10.598 ĐVHC cấp xã (bao gồm: 8.252 xã, 1.732 phường và 614 thị trấn), giảm 562 đơn vị so với thời điểm 01/01/2016; tổng số cán bộ, công chức cấp xã tính theo quy định hiện hành là 221.2022 người; thực tế đã bố trí 211.068 người, bình quân 19,8 người/ĐVHC cấp xã (Trong đó, cán bộ cấp xã là: 108.293 người, công chức cấp xã 102.775 người) giảm 22.371 người so với thời điểm 01/06/2016 (Đến thời điểm 31/12/2022, 100% các xã, thị trấn trên cả nước đã bố trí Trưởng Công an xã là công an chính quy).

1.3. Về bầu cử, tuyển dụng cán bộ, công chức cấp xã

a) Đối với cán bộ cấp xã:

Tại Điều 12 Nghị định số 114/2019/NĐ-CP về bầu cử cán bộ chuyên trách cấp xã quy định:

- Việc bầu cử cán bộ chuyên trách cấp xã của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân thực hiện theo Luật Bầu cử đại biểu HĐND, Luật Tổ chức HĐND và UBND;

- Việc bầu cử cán bộ chuyên trách cấp xã trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thực hiện theo điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội".

b) Đối với công chức cấp xã:

Việc tuyển dụng công chức cấp xã được quy định tại Mục 1 Chương 3 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP (đã được sửa đổi bổ sung tại Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP) và Chương 1 Thông tư số 13/2019/TT-BNV. Theo đó, đã quy định cụ thể về căn cứ tuyển dụng, điều kiện đăng ký, phương thức, trình tự thủ tục và hồ sơ tuyển dụng ...; đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng, trường hợp đặc biệt trong tuyển dụng.

Những quy định nêu trên đã từng bước đưa công tác bầu cử, tuyển dụng cán bộ, công chức cấp xã vào nề nếp, bảo đảm công khai, minh bạch góp phần hoàn thiện thể chế, nâng cao năng lực và trình độ của đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã.

Tổng hợp báo cáo của các địa phương, tính đến ngày 31/12/2022, trong tổng số 211.068 cán bộ, công chức có: 98% cán bộ, công chức có trình độ trung học phổ thông; 82% có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ từ đại học trở lên; 82% có trình độ lý luận chính trị từ trung cấp trở lên.

1.4. Về tiền lương, các chế độ, chính sách và quản lý nhà nước đối với cán bộ, công chức cấp xã

a) Xếp lương, nâng bậc lương đối với cán bộ, công chức cấp xã

- Xếp lương đối với cán bộ, công chức cấp xã được quy định tại Điều 5 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP (đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP). Theo đó:

+ Xếp lương đối với cán bộ cấp xã được chia thành 2 loại là lương chức vụ áp dụng đối với cán bộ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ sơ cấp hoặc chưa qua đào tạo và người đang hưởng chế độ hưu trí hoặc trợ cấp hàng tháng;

+ Xếp lương theo trình độ đào tạo áp dụng đối với cán bộ có trình độ đào tạo từ trung cấp trở lên.

- Nâng bậc lương đối với cán bộ, công chức cấp xã được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP như sau:

+ Cán bộ cấp xã có trình độ sơ cấp hoặc chưa đào tạo trình độ chuyên môn, nghiệp vụ có thời gian hưởng lương bậc 1 là 05 năm (đủ 60 tháng), hoàn thành nhiệm vụ, không bị kỷ luật thì được xếp lương lên bậc 2.

+ Cán bộ cấp xã đã tốt nghiệp trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ từ trung cấp trở lên và công chức cấp xã tốt nghiệp trình độ đào tạo từ sơ cấp trở lên phù hợp với chuyên môn của chức danh đảm nhiệm, thực hiện chế độ nâng bậc lương theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP.

+ Cán bộ, công chức cấp xã không hoàn thành nhiệm vụ hoặc bị kỷ luật từ khiển trách, cảnh cáo thì thời gian nâng lương bị kéo dài 06 tháng; nếu bị cách chức thì thời gian nâng lương bị kéo dài 12 tháng, kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực.

Theo đó, Bộ Nội vụ đã ban hành Thông tư số 08/2013/TT-BNV hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối

với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; trong đó, áp dụng đối với cả cán bộ, công chức cấp xã. Cụ thể như sau:

+ Không thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ cấp xã là người đang hưởng chế độ hưu trí hoặc trợ cấp mất sức lao động; công chức cấp xã chưa qua đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ.

+ Đối với các chức danh có yêu cầu trình độ đào tạo từ cao đẳng trở lên, nếu chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh, thì sau 3 năm (đủ 36 tháng) giữ bậc lương trong ngạch hoặc trong chức danh được xét nâng một bậc lương; đối với các chức danh có yêu cầu trình độ đào tạo từ trung cấp trở xuống và nhân viên thừa hành, phục vụ, nếu chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh, thì sau 2 năm (đủ 24 tháng) giữ bậc lương trong ngạch hoặc trong chức danh được xét nâng một bậc lương.

b) Chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã

Chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã bao gồm: Phụ cấp chức vụ lãnh đạo; phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp theo phân loại ĐVHC cấp xã; phụ cấp kiêm nhiệm chức danh; chế độ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế; chế độ đào tạo, bồi dưỡng được quy định từ Điều 7 đến Điều 12 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP (đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP).

c) Về thôi việc, bỏ việc và thủ tục nghỉ hưu

- Đối với Cán bộ cấp xã: Điều 15 Nghị định số 114/2003/NĐ-CP quy định, cán bộ cấp xã được thôi việc và hưởng chế độ thôi việc trong các trường hợp sau:

+ Do thực hiện việc tiêu chuẩn hoá cán bộ; do nghỉ công tác chưa đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí;

+ Có nguyện vọng xin thôi việc và được cơ quan, tổ chức cấp huyện đồng ý;

+ Cán bộ cấp xã tự ý bỏ việc thì bị xử lý kỷ luật, không được hưởng chế độ thôi việc và quyền lợi khác, phải bồi thường chi phí đào tạo theo quy định của pháp luật.

- Đối với công chức cấp xã: Điều 29 và Điều 30 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP quy định: Công chức cấp xã được hưởng chế độ thôi việc trong các trường hợp sau:

+ Theo nguyện vọng và được Ủy ban nhân dân cấp huyện đồng ý;

+ Do 02 năm liên tiếp không hoàn thành nhiệm vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 58 Luật Cán bộ, công chức;

+ Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã, Trưởng Công an xã, ngoài các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, khi bị xử lý kỷ luật bằng hình thức giáng chức, cách chức mà không sắp xếp được chức danh công chức khác ở cấp xã thì cũng được giải quyết chế độ thôi việc.

+ Việc xác định thời điểm nghỉ hưu và thời điểm nghỉ hưu được lùi đối với công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 46/2010/NĐ-CP và do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

d) Về khen thưởng và xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức cấp xã

- Đối với Cán bộ cấp xã: Từ Điều 6 đến 22 Nghị định số 114/2003/NĐ-CP quy định về khen thưởng và xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức cấp xã. Cụ thể như sau:

+ Khen thưởng cán bộ, công chức cấp xã được thực hiện theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

+ Kỷ luật, bãi nhiệm đối với cán bộ chuyên trách cấp xã thực hiện theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

+ Cán bộ, công chức cấp xã vi phạm các quy định của pháp luật, nếu chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm để xem xét kỷ luật theo một trong những hình thức sau đây: Khiển trách; Cảnh cáo; Hạ bậc lương; Cách chức; Buộc thôi việc.

- Đối với Cán bộ cấp xã: Điều từ 31 đến 44 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP quy định như sau:

+ Về nguyên tắc, các hành vi, các trường hợp chưa xem xét kỷ luật hoặc được miễn trách nhiệm kỷ luật; thời hiệu, thời hạn xử lý kỷ luật đối với công chức cấp xã được thực hiện theo quy định tại các 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Nghị định số 34/2011/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật đối với công chức.

+ Về Áp dụng hình thức kỷ luật; thẩm quyền xử lý kỷ luật, trình tự, thủ tục xem xét xử lý kỷ luật, các quy định liên quan được quy định tại các điều từ Điều 33 đến Điều 44.

đ) Về quản lý cán bộ, công chức cấp xã

- Đối với cán bộ cấp xã: Quản lý cán bộ cấp xã được quy định tại các Điều từ Điều 23 đến Điều 27 Nghị định số 114/2003/NĐ-CP. Theo đó:

+ Quản lý cán bộ cấp xã, bao gồm 11 nội dung (Điều 23): Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, điều lệ, quy chế về cán bộ, công chức; Lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức; Quy định chức danh và tiêu chuẩn cán bộ, công chức; Quy định số lượng cán bộ, công chức cấp xã và hướng dẫn thực hiện; Tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng và phân cấp quản lý cán bộ, công chức; Ban hành quy chế tuyển dụng, chế độ tập sự đối với công chức; Đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá cán bộ, công chức; Chỉ đạo, tổ chức thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức; Thực hiện công tác thống kê cán bộ, công chức; Thanh tra, kiểm tra việc thi hành quy định về cán bộ, công chức; Chỉ đạo, tổ chức giải quyết khiếu nại, tố cáo với cán bộ, công chức.

+ Bộ Nội vụ có nhiệm vụ và quyền hạn giúp Chính phủ quản lý cán bộ cấp xã (Điều 24); thực hiện phân cấp quản lý cho từng cấp tỉnh (Điều 25), cấp huyện (Điều 26) và cấp xã (Điều 27).

- Đối với công chức cấp xã: Quản lý công chức cấp xã được quy định tại Điều 45 và Điều 46 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

+ Quản lý công chức cấp xã, bao gồm 9 nội dung (Điều 45): Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về công chức cấp xã; Xây dựng quy hoạch công chức cấp xã; Quy định tiêu chuẩn, chức danh công chức cấp xã; Quy định số lượng công chức cấp xã; việc quản lý, tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, chế độ tập sự, chế độ thôi việc, nghỉ hưu, đánh giá công chức cấp xã, việc phân cấp quản lý công chức cấp xã; Thực hiện khen thưởng, xử lý vi phạm, chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ đối với công chức cấp xã; Thực hiện chế độ báo cáo thống kê về công chức cấp xã; Thanh tra, kiểm tra đối với cơ quan, tổ chức và đối với công chức cấp xã trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về công chức cấp xã; Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với công chức cấp xã; Các công tác khác liên quan đến quản lý công chức cấp xã.

+ Bộ Nội vụ có nhiệm vụ và quyền hạn giúp Chính phủ quản lý công chức cấp xã (khoản 1 Điều 46); thực hiện phân cấp quản lý cho từng cấp tỉnh (khoản 6 Điều 46), cấp huyện (khoản 3 Điều 46) và cấp xã (khoản 4 Điều 46).

Những quy định nêu trên về xếp lương, nâng bậc lương và chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã cơ bản như quy định đối với công chức từ cấp huyện trở lên; về thôi việc, nghỉ việc, nghỉ hưu, khen thưởng, kỷ luật và quản lý nhà nước đối với cán bộ, công chức cấp xã đã được quy định rõ ràng, cụ thể đã góp phần quản lý tốt hơn đối với đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã; tạo tâm lý yên tâm, ổn định công tác đối với đội ngũ này.

2. Đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố

2.1. Về số lượng, chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố

a) Số lượng, chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã:

Điều 13 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP quy định số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được xác định theo loại ĐVHC, cụ thể như sau: Cấp xã loại 1 được bố trí tối đa không quá 22 người, cấp xã loại 2 được bố trí tối đa không quá 20 người, Cấp xã loại 3 được bố trí tối đa không quá 19 người); khoản 4 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP quy định, số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được khoán theo loại ĐVHC, cụ thể như sau: Cấp xã loại 1 không quá 14 người, cấp xã loại 2 không quá 12 người và cấp xã loại 3 không quá 10 người. Theo đó số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đã giảm từ 8 đến 10 người so với quy định tại Nghị định số 92/2009/NĐ-CP.

Khoản 3 Điều 14 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định chức danh những người hoạt động không chuyên trách.

b) Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố:

Khoản 6 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP quy định, mỗi thôn, tổ dân phố được bố trí không quá 03 người được hưởng phụ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước và chỉ áp dụng đối với các chức danh: Bí thư Chi bộ; Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố; Trưởng Ban công tác mặt trận.

Tổng hợp số liệu báo cáo của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung đến ngày 31/12/2022 số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố trong cả nước là 405.032 người (giảm 482.058 người so với thời điểm 01/01/2016).

2.2. Về chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố

a) Về phụ cấp và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã:

Điều 14 và Điều 15 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP quy định, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được hưởng chế độ phụ cấp; mức phụ cấp cụ thể của từng chức danh do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định với mức không vượt quá hệ số 1,0 mức lương tối thiểu chung; ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương theo mức bình quân bằng 2/3 so với mức

lương tối thiểu chung cho mỗi người hoạt động không chuyên trách. Những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Khoản 5 và khoản 7 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP quy định, thực hiện khoán quỹ phụ cấp từ ngân sách nhà nước, bao gồm cả hỗ trợ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế để chi trả hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo loại ĐVHC xã, phường, thị trấn như sau: Loại I được khoán quỹ phụ cấp bằng 16,0 lần mức lương cơ sở; Loại II được khoán quỹ phụ cấp bằng 13,7 lần mức lương cơ sở; Loại III được khoán quỹ phụ cấp bằng 11,4 lần mức lương cơ sở.

So với quy định tại Nghị định số 92/2009/NĐ-CP, Nghị định số 34/2019/NĐ-CP đã quy định ngân sách nhà nước đảm bảo khoán quỹ phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, cố định theo loại ĐVHC, trong đó bao gồm cả hỗ trợ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.

b) Về phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố và người trực tiếp tham gia vào hoạt động ở thôn, tổ dân phố:

Khoản 6 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP quy định, mỗi thôn, tổ dân phố có không quá 03 người được hưởng phụ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước và chỉ áp dụng đối với các chức danh: Bí thư Chi bộ; Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố; Trưởng Ban công tác mặt trận. Người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố. Ngoài 03 chức danh nêu trên không hưởng phụ cấp hàng tháng mà được hưởng bồi dưỡng khi trực tiếp tham gia vào công việc của thôn, tổ dân phố từ đoàn phí, hội phí khoán cho các đoàn thể và từ các nguồn quỹ khác (nếu có). Ngân sách nhà nước thực hiện khoán quỹ phụ cấp bằng 3,0 lần mức lương cơ sở. Riêng đối với thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên; thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; thôn thuộc xã biên giới hoặc hải đảo được khoán quỹ phụ cấp bằng 5,0 lần mức lương cơ sở.

c) Về chế độ đào tạo, bồi dưỡng và bảo hiểm xã hội đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã:

khoản 7 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP quy định, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ hiện đang đảm nhiệm; khi được cử đi đào tạo, bồi dưỡng, được hưởng chế độ theo quy định và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã thuộc đối tượng tham gia đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm y tế (Nghị định số 92/2009/NĐ-CP không quy định, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm bắt buộc).

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả đạt được

Các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thực hiện Luật Cán bộ, công chức và các quy định của pháp luật có liên quan đã từng bước hoàn thiện về thể chế, chính sách, góp phần kiện toàn tổ chức của hệ thống chính trị ở cấp xã hoạt động hiệu lực, hiệu quả; năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và trình độ lý luận chính trị của đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố từng bước được nâng lên theo yêu cầu nhiệm vụ được giao, cụ thể như sau:

- Những quy định của Pháp lệnh, Luật, Nghị định, Thông tư và Quyết định nêu trên đã cụ thể hóa các chủ trương, định hướng của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về cán bộ, công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật về tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, công chức nói chung; cán bộ, công chức cấp xã nói riêng; đáp ứng với yêu cầu của sự nghiệp đổi mới, cải cách hành chính và phù hợp với thực tiễn từng giai đoạn.

- Các quy định của pháp luật về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố từng bước được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thể đã khắc phục được nhiều tồn tại, vướng mắc và bất cập trong quá trình triển khai, thực hiện; cơ bản phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và yêu cầu về quản lý hành chính nhà nước theo vùng miền trong mỗi giai đoạn phát triển của đất nước; phù hợp với trình độ dân trí theo vùng, miền và khu vực; các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đã được quy định đầy đủ và cơ bản phù hợp với những quy định về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức nói chung.

- Đội ngũ cán bộ, công chức ngày càng phát triển cả về quy mô, số lượng và chất lượng; vị trí, vai trò của cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố từng bước được khẳng định và quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao. Tiêu chuẩn, trình độ lý luận chính trị, trình độ chuyên môn nghiệp vụ và kinh nghiệm công tác của đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã ngày càng tiếp cận dần với công chức từ cấp huyện trở lên; là cơ sở để tiến tới một nền công vụ thống nhất trong toàn quốc.

2. Những vướng mắc, bất cập

Trong quá trình triển khai thực hiện các quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố

đã phát sinh những vướng mắc, bất cập cần thiết phải sửa đổi, bổ sung hoặc quy định mới cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn. Cụ thể như sau:

2.1. Về tiêu chuẩn cán bộ, công chức cấp xã

a) Tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức cấp xã được quy định ở nhiều văn bản, do nhiều cơ quan khác nhau ban hành, một số nội dung chưa thống nhất

- Tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ cấp xã được quy định tại Nghị định số 114/2003/NĐ-CP; Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và quy định tại các văn bản do tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp Trung ương ban hành;

- Tiêu chuẩn cụ thể đối với công chức cấp xã được quy định tại Nghị định số 112/2011/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP); Thông tư số 13/2019/TT-BNV; Luật Hộ tịch năm 2014; Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán và các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành về Công an, Quân sự;

- Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và Thông tư số 13/2019/TT-BNV đã quy định tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ đối với công chức cấp xã là tốt nghiệp đại học trở lên. Trong khi đó, Luật Hộ tịch năm 2014 quy định tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ đối với công chức Tư pháp - Hộ tịch có trình độ từ trung cấp luật trở lên; Nghị định số 174/2016/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn người đảm nhiệm Kế toán - tài chính cấp xã có chuyên môn nghiệp vụ về kế toán từ trình độ trung cấp chuyên nghiệp trở lên.

b) Một số quy định còn bất cập và không phù hợp

- Nghị định số 114/2003/NĐ-CP được căn cứ vào Pháp lệnh Cán bộ, công chức năm 1998 (sửa đổi, bổ sung năm 2003), trong khi Pháp lệnh này đã được thay thế bởi Luật Cán bộ, công chức năm 2008; đồng thời nhiều nội dung quy định tại Nghị định này không còn phù hợp với thực tế hiện nay;

- Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV quy định trình độ chuyên môn nghiệp vụ đối với cán bộ cấp xã là từ sơ cấp hoặc chưa qua đào tạo đã thực hiện gần 20 năm. Trong khi đó, Thông tư số 13/2019/TT-BNV quy định tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đối với công chức cấp xã đã được sửa đổi, bổ sung và nâng lên là đại học. Từ đó dẫn đến bất cập là quy định về trình độ đào tạo của công chức cấp xã cao hơn so với cán bộ cấp xã;

- Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành

hành chính và chuyên ngành văn thư (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 06/2022/TT-BNV) không quy định về chứng chỉ tin học, chứng chỉ ngoại ngữ đối với công chức, viên chức. Trong khi đó, Thông tư số 13/2019/TT-BNV chưa được sửa đổi, bổ sung quy định này cho phù hợp.

2.2. Về số lượng, chức vụ, chức danh cán bộ, công chức cấp xã

a) Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được quy định theo phân loại đơn vị hành chính (ĐVHC). Tuy nhiên, thực tế hiện nay do thực hiện chủ trương sáp nhập ĐVHC cấp xã (địa bàn sau sáp nhập rộng, dân số tăng, đặc biệt là ở các đô thị dân số cơ học tăng nhanh) và sự phát triển kinh tế - xã hội, đô thị hóa dẫn đến khối lượng công việc ở nhiều ĐVHC cấp xã tăng lên, tạo áp lực lớn đối với đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã. Theo đó, nếu chỉ căn cứ vào phân loại ĐVHC để quy định số lượng cán bộ, công chức cấp xã là chưa hoàn toàn phù hợp vì cùng một loại ĐVHC cấp xã nhưng diện tích tự nhiên, dân số và khối lượng công việc không tương đồng nhau, nhưng quy định về số lượng biên chế cán bộ, công chức lại bằng nhau. Theo đó, nhiều địa phương đề nghị bổ sung biên chế công chức ở các ĐVHC cấp xã có diện tích rộng, dân số đông, khối lượng công việc nhiều[2].

b) Thực hiện quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) thì số lượng Phó Chủ tịch UBND ở ĐVHC cấp xã loại II tăng thêm 01 người so với trước đây nhưng tổng số lượng cán bộ, công chức xã, thị trấn thực tế chỉ còn 20 người[3] vì khi bổ sung 01 Phó Chủ tịch UBND thì phải giảm tương ứng 01 công chức để bảo đảm không tăng tổng số lượng theo quy định.

c) Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) và Nghị định số 92/2009/NĐ-CP quy định cụ thể 11 chức vụ cán bộ và 07 chức danh công chức (thực tế hiện nay còn 06 chức danh công chức do chuyển công an chính quy thay thế Trưởng Công an xã và thị trấn). Theo đó, mặc dù có một số chức danh công chức cấp xã được bố trí nhiều hơn 01 người nhưng thực tế số lượng cán bộ cấp xã được bố trí vẫn cao hơn số lượng công chức cấp xã trong tổng số biên chế được giao theo phân loại ĐVHC. Nhiều địa phương kiến nghị sửa đổi quy định này cho phù hợp, bảo đảm số lượng công chức cấp xã theo quy định ít nhất bằng với số lượng cán bộ cấp xã[4].

---

[2] Tổng hợp từ ý kiến, kiến nghị của địa phương và của cử tri cả nước trong 03 năm gần đây có 37 ý kiến thuộc 27 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đề nghị tăng số lượng cán bộ, công chức cấp xã.

[3] Quy định đối với ĐVHC cấp xã loại II là 21 người và trừ 01 người khi thực hiện công an chính quy thay thế công chức Trưởng Công an xã nên còn 20 người.

[4] Tính đến ngày 31/12/2021, tổng số cán bộ, công chức cấp xã là 209.468, bao gồm 108.111 cán bộ, 101.357 công chức.

d) Nhiều địa phương đề nghị bổ sung 01 biên chế công chức cấp xã để thực hiện nhiệm vụ của Văn phòng Đảng ủy cấp xã[5]. Thực tiễn hiện nay, các địa phương đã phải bố trí người hoạt động không chuyên trách hoặc bố trí kiêm nhiệm chức danh để thực hiện giúp việc Đảng ủy cấp xã triển khai, thực hiện các nhiệm vụ được giao, nhưng theo quy định thì không được hưởng chế độ kiêm nhiệm chức danh cán bộ, công chức, mà chỉ được hưởng chế độ kiêm nhiệm người hoạt động không chuyên trách cấp xã.

đ) Nghị định số 42/2021/NĐ-CP về xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy đã được thực hiện trên phạm vi cả nước. Theo đó, cần bỏ chức danh này trong Nghị định số 92/2009/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP).

2.3. Về tuyển dụng công chức cấp xã

a) Nhiều nội dung quy định về tuyển dụng công chức cấp xã được thực hiện như đối với công chức từ cấp huyện trở lên nhưng chưa được quy định liên thông hoặc áp dụng tương tự.

b) Đối tượng thuộc diện cử tuyển theo Nghị định số 141/2020/NĐ-CP ngày 08/12/2020 sau khi tốt nghiệp khó khăn khi tham gia thi tuyển vào các chức danh công chức cấp xã; nhưng theo quy định hiện hành, các đối tượng này không thuộc trường hợp tiếp nhận trong trường hợp đặc biệt khi tuyển dụng công chức cấp xã.

c) Theo quy định tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP thì công chức cấp xã được bầu giữ chức vụ cán bộ cấp xã khi thôi đảm nhiệm chức vụ (không trong thời hạn bị kỷ luật) mới được xem xét tiếp nhận trở lại làm công chức cấp xã là chưa phù hợp với thực tế vì trường hợp cán bộ bị kỷ luật khiển trách hoặc cảnh cáo và xin thôi chức vụ hoặc không giới thiệu để bầu chức vụ cán bộ thì vẫn có thể bố trí làm công chức nếu còn chỉ tiêu biên chế và phù hợp với vị trí việc làm.

2.4. Về lương, chế độ, chính sách khác đối với cán bộ, công chức cấp xã

a) Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và Nghị định số 34/2019/NĐ-CP chưa quy định cụ thể việc xếp lương đối với trường hợp công chức cấp xã được bầu giữ chức vụ cán bộ cấp xã khi thôi đảm nhiệm chức vụ, sau đó tiếp tục được bầu trở lại giữ chức vụ cán bộ cấp xã, hoặc được tiếp nhận trở

[5] Tổng hợp từ ý kiến, kiến nghị của địa phương và của cử tri cả nước trong 03 năm gần đây có 23 ý kiến thuộc 19 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đề nghị bổ sung chức danh công chức Văn phòng Đảng ủy. Một số địa phương còn đề nghị bổ sung công chức phụ trách Kiểm tra, Tổ chức, Dân vận của Đảng ủy cấp xã.

lại làm công chức cấp xã (có thời gian công tác không liên tục, chưa giải quyết hưởng chế độ bảo hiểm xã hội).

b) Theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP thì trường hợp có từ 02 chức danh trở lên được bố trí kiêm nhiệm nhưng chỉ giảm được 01 người thì chưa có căn cứ để xác định người được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm.

c) Quy định hiện hành chưa quy định cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được kiêm nhiệm người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố và chưa quy định chế độ hưởng phụ cấp kiêm nhiệm đối với trường hợp này. Để tăng cường kiêm nhiệm chức danh và tăng thu nhập đối với cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách, nhiều địa phương đề nghị bổ sung quy định này.

2.5. Về phụ cấp công vụ đối với cán bộ cấp xã là người đang hưởng chế độ hưu trí hoặc trợ cấp hàng tháng

Nghị định số 92/2009/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP) quy định cán bộ cấp xã là người đang hưởng chế độ hưu trí hoặc trợ cấp mất sức lao động không được hưởng phụ cấp công vụ theo quy định tại Nghị định số 34/2012/NĐ-CP ngày 15/4/2012 của Chính phủ về chế độ phụ cấp công vụ. Trong khi đó, Quyết định số 128-QĐ/TW ngày 14/12/2004 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IX) về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức cơ quan, đơn vị thuộc Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể thì Chủ tịch Hội Cựu chiến binh từ Trung ương đến cấp huyện, bao gồm cả đối tượng là người đang hưởng lương hưu vẫn được hưởng phụ cấp công vụ. Tại Văn bản số 3052-CV/BTCTW ngày 07/4/2022 của Ban Tổ chức Trung ương về việc thực hiện chế độ phụ cấp công vụ đối với Chủ tịch Hội Cựu chiến binh cấp xã đã đề nghị sửa đổi quy định này để thực hiện thống nhất từ Trung ương đến cấp xã.

2.6. Về người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố

a) Các Nghị định số 114/2004/NĐ-CP, Nghị định số 112/2011/NĐ-CP, Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và Nghị định số 34/2019/NĐ-CP chưa quy định về việc bầu, tuyển dụng, thực hiện chế độ hợp đồng hoặc tiếp nhận đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và cũng chưa có quy định cụ thể về việc khen thưởng, kỷ luật, quản lý, đánh giá đối với đối tượng này ngoài những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã là thành viên của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội được thực hiện theo quy định tại Điều lệ và quy định của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp trung ương.

IV. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

Kịp thời thể chế hóa các chủ trương của Đảng; giải quyết những tồn tại và tháo gỡ những vướng mắc, bất cập nêu trên trong quá trình thực hiện các quy định của pháp luật về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; đẩy mạnh phân quyền, phân cấp và ủy quyền, tiến tới một nền hành chính công vụ thống nhất từ trung ương đến cơ sở, Bộ Nội vụ kiến nghị và đề xuất Thủ tướng Chính phủ giao các Bộ, ngành trung ương rà soát các quy định của pháp luật thuộc phạm vi quản lý để đề xuất cơ quan có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các văn bản quy phạm pháp luật có quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố cho phù hợp. Để xuất Chính phủ giao Bộ Nội vụ chủ trì, phố hợp với các Bộ, ngành có liên quan và các địa phương rà soát các quy định tại các Nghị định số 114/2003/NĐ-CP, Nghị định số 92/2009/NĐ-CP; Nghị định số 112/2011/NĐ-CP; Nghị định số 34/2019/NĐ-CP; các Thông tư, Thông tư liên tịch, các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan về cán bộ, công chức cấp xã, đề xuất Chính phủ ban hành Nghị định thay thế các nghị định hiện hành về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

Trên đây là Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện các nghị định của Chính phủ, các Thông tư và Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, Bộ Nội vụ báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

BỘ NỘI VỤ